



# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng  
(cơ sở 1)

Laboratory: Lam Dong Provincial Center for Technical Standards, Metrology and Quality  
(facility 1)

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng

Organization: Lam Dong province Department of Science and Technology

Số hiệu/ Code: VILAS 266

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường – Hiệu chuẩn

Field: Measurement – Calibration

Người quản lý  
Laboratory manager: Lương Đình Quát

Hiệu lực công nhận  
Period of Validation: Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 17/02/2026

Địa chỉ: 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Address: 230 Hoang Van Thu, Ward 1 Bao Loc, Lam Dong Province

Địa điểm: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng

Location: Bac Xuan An residential area, Ham Thang ward, Lam Dong province

Điện thoại/ Tel: 0252 3822390

Email: lamdongtdc@gmail.com

Website: tdcbinhthuan.vn

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 266**

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng**

*Field of calibration: Mass*

| TT | Tên đại lượng đo<br>hoặc phương tiện đo<br>được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/<br/>calibrated equipment</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình<br>hiệu chuẩn<br><i>Calibration<br/>Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01 | <b>Quả cân</b><br><i>Weights</i>                                                                                    | 10 kg                                     | ĐLVN 99:2002                                                | 0,15 g                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | 20 kg                                     |                                                             | 0,3 g                                                                                                                       |
| 02 | <b>Cân cấp chính xác I<sup>x</sup></b><br><i>Balance class I</i>                                                    | Đến/ to 50 g                              | QTHC.01:2019                                                | 0,3 mg                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | 50 g đến/ to 200 g                        |                                                             | 0,6 mg                                                                                                                      |
| 03 | <b>Cân cấp chính xác II<sup>x</sup></b><br><i>Balance class II</i>                                                  | Đến/ to 200 g                             |                                                             | 13 mg                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 200 g đến/ to 400 g                       |                                                             | 14 mg                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 400 g đến/ to 1000 g                      |                                                             | 18 mg                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 1000 g đến/ to 3000 g                     |                                                             | 40 mg                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 3000 g đến/ to 4000 g                     |                                                             | 60 mg                                                                                                                       |
| 04 | <b>Cân cấp chính xác III<sup>x</sup></b><br><i>Balance class III</i>                                                | Đến/ to 6 kg                              | QTHC.04:2019                                                | 1,7 g                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 6 kg đến/ to 15 kg                        |                                                             | 4,1 g                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 15 kg đến/ to 60 kg                       |                                                             | 6,1 g                                                                                                                       |
|    |                                                                                                                     | 60 kg đến/ to 150 kg                      |                                                             | 25 g                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                     | 150 kg đến/ to 400 kg                     |                                                             | 0,9 kg                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | 400 kg đến/ to 1000 kg                    |                                                             | 1,2 kg                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | 1000 kg đến/ to 2000 kg                   |                                                             | 1,8 kg                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | 2000 kg đến/ to 3000 kg                   |                                                             | 2,5 kg                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | 3000 kg đến/ to 5000 kg                   |                                                             | 4 kg                                                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 266****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

| TT | Tên đại lượng đo<br>hoặc phương tiện đo<br>được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/<br/>calibrated equipment</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình<br>hiệu chuẩn<br><i>Calibration<br/>Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01 | <b>Tủ nhiệt <sup>x</sup></b><br><i>Thermal Chamber</i>                                                              | (-30 ~ 100) °C                            | QTHC.02:2019                                                | 0,8 °C                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                     | (100 ~ 300) °C                            |                                                             | 1,8 °C                                                                                                                      |
| 02 | <b>Lò nung <sup>x</sup></b><br><i>Furnace</i>                                                                       | (300 ~ 1000) °C                           | QTHC.03:2019                                                | 4,5 °C                                                                                                                      |

**Ghi chú/ Note:**

- QTHC: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory-developed calibrations*

- (x): Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *onsite calibration*.

- (1) khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95% thường dùng hệ số phủ  $k=2$  và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor  $k=2$  and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Lam Dong Provincial Center for Technical Standards, Metrology and Quality (facility 1) that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of regeistration according to the law before providing the service./*